STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
1	Khám Phục hồi chức năng	30,500
2	Khám Răng hàm mặt	30,500
3	Khám Tai mũi họng	30,500
4	Khám Mắt	30,500
5	Khám Phụ sản	30,500
6	Khám Ngoại	30,500
7	Khám YHCT	30,500
8	Khám Nhi	30,500
9	Khám Nội	30,500
10	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	121,100
11	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	121,100
12	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	121,100
13	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	149,100
14	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	149,100
15	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	149,100
16	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	149,100
17	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	149,100
18	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	149,100
19	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	171,100
20	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	171,100
21	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	148,600
22	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	148,600
23	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	148,600
24	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	175,600
25	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	175,600
26	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	175,600
27	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	198,300
28	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	198,300
29	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	198,300
30	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	171,100
31	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	121,100
32	Cộng hưởng từ phổ tim	3,165,000
33	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	2,214,000
34	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá quá tải sắt	1,311,000
35	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh	2,214,000
36	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các bệnh lý tim bẩm sinh có tiêm thuốc tương phản	2,214,000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
37	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá các khối u tim có tiêm thuốc tương phản	2,214,000
38	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	2,214,000
39	Chụp cộng hưởng từ tim sử dụng chất gắng sức đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	3,165,000
40	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	3,165,000
41	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	1,311,000
42	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	2,214,000
43	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	2,214,000
44	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	2,214,000
45	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)	1,311,000
46	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	2,214,000
47	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	1,311,000
48	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	2,214,000
49	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	1,311,000
50	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	2,214,000
51	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	2,214,000
52	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	2,214,000
53	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T)	2,214,000
54	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T)	2,214,000
55	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,214,000
56	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	1,311,000
57	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,214,000
58	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	1,311,000
59	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	2,214,000
60	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2,214,000
61	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	1,311,000
62	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,214,000
63	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	1,311,000
64	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,214,000
65	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	1,311,000
66	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,214,000
67	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	1,311,000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
68	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	8,665,000
69	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	1,311,000
70	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	2,214,000
71	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,214,000
72	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	2,214,000
73	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	2,214,000
74	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tống phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	1,311,000
75	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,214,000
76	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	1,311,000
77	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	2,214,000
78	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	2,214,000
79	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	1,311,000
80	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	2,214,000
81	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	1,311,000
82	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	3,165,000
83	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,214,000
84	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	1,311,000
85	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	2,214,000
86	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	2,214,000
87	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	1,311,000
88	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2,214,000
89	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	1,311,000
90	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	2,214,000
91	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	1,311,000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
92	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	3,165,000
93	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography) (0.2-1.5T)	3,165,000
94	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	2,214,000
95	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,214,000
96	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	1,311,000
97	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	2,214,000
98	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,214,000
99	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1,311,000
100	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,214,000
101	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1,311,000
102	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	3,165,000
103	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2,214,000
104	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	1,311,000
105	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	141,000
106	Đường máu mao mạch	15,200
107	Điều trị bằng Laser công suất thấp	47,400
108	Phẫu thuật viêm xương	2,887,000
109	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,741,000
110	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	2,887,000
111	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	3,750,000
112	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3,750,000
113	Phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay	3,750,000
114	Đo chức năng hô hấp	126,000
115	HBsAb test nhanh	59,700
116	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	925,000
117	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	422,000
118	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	795,000
119	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	565,000
120	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	2,814,000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
121	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	318,000
122	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	723,000
123	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	244,000
124	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	2,355,000
125	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1,648,000
126	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1,085,000
127	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	140,000
128	Cắt hẹp bao quy đầu	1,242,000
129	Sắc thuốc thang	12,500
130	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	49,400
131	Đường máu mao mạch	15,200
132	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	1,672,526
133	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	1,672,526
134	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	1,672,526
135	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	630,846
136	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	1,672,526
137	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	1,672,526
138	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,005,522
139	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	2,246,383
140	Phẫu thuật rò khe mang I	2,246,383
141	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	1,537,236
142	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,005,522
143	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	2,246,383
144	Phẫu thuật cắt thuỳ giáp	3,229,242
145	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,005,522
146	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2,042,920
147	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2,005,522
148	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,042,920
149	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	2,367,927
150	Phẫu thuật cắt u Amidan	2,367,927
151	Cắt u amidan	2,367,927
152	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	2,751,167
153	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	2,187,199
154	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	2,066,167
155	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	2,751,167
156	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	3,289,567
157	Phẫu thuật viêm ruột thừa	1,961,775
158	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1,286,990
159	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	1,410,927
160	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	2,751,167
161	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	1,551,927

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
162	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	1,551,927
163	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mền gây tê	1,551,927
164	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	1,649,927
165	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	2,751,167
166	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	2,040,379
167	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	1,760,333
168	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	1,551,927
169	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt	1,598,927
170	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	494,863
171	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	1,410,927
172	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	1,410,927
173	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)	1,760,333
174	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2,042,920
175	Các phẫu thuật ruột thừa khác	1,961,775
176	Cắt ruột thừa đơn thuần	1,961,775
177	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	1,961,775
178	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	1,961,775
179	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	1,760,333
180	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	2,751,167
181	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2,066,167
182	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	1,655,594
183	Cắt polyp ống tai	1,569,361
184	Nắn sống mũi sau chấn thương	1,655,594
185	Chỉnh hình tai giữa	3,041,137
186	Vá nhĩ đơn thuần	2,709,775
187	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	3,047,137
188	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	1,286,990
189	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	2,709,279
190	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	2,042,920
191	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	2,709,279
192	Cắt u vú lành tính	2,213,991
193	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	1,286,990
194	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	1,551,927
195	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	1,655,594
196	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	3,659,297
197	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	2,066,167

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
198	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	2,066,167
199	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	2,066,167
200	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	2,751,167
201	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	2,751,167
202	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	2,751,167
203	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	2,751,167
204	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	1,598,927
205	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	2,187,199
206	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	2,187,199
207	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	2,187,199
208	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	2,187,199
209	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	989,925
210	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2,051,800
211	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	3,615,298
212	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	1,408,368
213	Nối gân duỗi	2,187,199
214	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	3,154,683
215	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	2,187,199
216	Cắt u thành âm đạo	1,390,243
217	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	989,925
218	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	2,246,383
219	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang 1V)	2,216,333
220	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm²	2,277,420
221	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	2,072,359
222	Tháo bỏ các ngón chân	2,072,359
223	Tháo lồng ruột non	2,065,055
224	Tháo xoắn ruột non	2,065,055
225	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	1,910,305
226	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	1,410,927
227	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	2,751,167
228	Nối gân gấp	2,187,199
229	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	2,072,359
230	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	2,066,167
231	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	454,051
232	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	3,245,297
233	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	2,751,167
234	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	2,066,167
235	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	2,042,920
236	Cắt polyp cổ tử cung	1,255,473
237	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	1,961,025
238	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	1,910,305

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
239	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	3,849,683
240	Cắt polyp ống tai	1,569,361
241	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	3,615,298
242	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	2,072,359
243	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	2,709,279
244	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	2,072,359
245	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	2,187,199
246	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2,065,055
247	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	2,709,279
248	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	2,187,199
249	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²	2,277,420
250	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	989,925
251	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²	3,411,679
252	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	1,628,167
253	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	3,245,297
254	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	454,051
255	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	1,961,025
256	Cắt bỏ tinh hoàn	1,814,685
257	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	2,076,340
258	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	2,751,167
259	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	2,709,279
260	Phẫu thuật nạo VA gây mê	494,863
261	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	5,658,019
262	Cắt polyp mũi	454,051
263	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	2,076,340
264	Vá nhĩ đơn thuần	2,709,775
265	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	2,076,340
266	Cắt u xương sụn lành tính	2,915,683
267	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ	2,709,775
268	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	2,187,199
269	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	5,658,019
270	FESS giải quyết các u lành tính	1,760,333
271	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	3,041,137
272	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	3,041,137
273	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	2,187,199
274	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	2,187,199
275	Cắt Amidan bằng Coblator	1,888,423
276	Phẫu thuật vết thương khớp	2,067,260
277	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng …	4,216,519
278	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	2,216,333

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
279	Đặt ống thông khí màng nhĩ	2,076,340
280	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2,265,043
281	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,265,043
282	Cắt u nang buồng trứng	2,265,043
283	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,255,945
284	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	2,076,340
285	Lấy máu tụ tầng sinh môn	1,408,368
286	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	2,072,359
287	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	2,723,585
288	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	2,484,005
289	Mở bụng thăm dò	2,060,535
290	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	2,709,775
291	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	2,076,340
292	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	2,709,775
293	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	2,830,470
294	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	3,615,298
295	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2,265,043
296	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	2,072,359
297	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	2,187,199
298	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2,187,199
299	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	3,615,298
300	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	1,229,491
301	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	2,484,005
302	Cắt u vú lành tính	2,213,991
303	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	2,484,005
304	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	2,484,005
305	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2,060,535
306	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	2,484,005
307	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	2,484,005
308	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	2,484,005
309	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	2,484,005
310	Tháo khớp gối	2,830,470
311	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	1,855,520
312	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,376,342
313	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	1,376,342
314	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,855,520
315	Cắt bỏ tinh hoàn	1,814,685

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
316	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1,229,491
317	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	3,154,683
318	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	2,187,199
319	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	2,187,199
320	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	2,187,199
321	Cắt túi mật	3,449,852
322	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	3,154,683
323	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	4,127,499
324	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	4,127,499
325	Phẫu thuật nội soi điều trịbuồng trứng bị xoắn	4,127,499
326	Nội soi lấy sỏi bàng quang	2,904,483
327	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1,463,568
328	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	102,000
329	Nhổ răng vĩnh viễn	207,000
330	Phục hồi cổ răng bằng Composite	337,000
331	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	337,000
332	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	247,000
333	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	247,000
334	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	247,000
335	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	925,000
336	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	422,000
337	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	795,000
338	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	925,000
339	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	422,000
340	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	795,000
341	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	925,000
342	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	422,000
343	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	795,000
344	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	925,000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
345	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	422,000
346	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	795,000
347	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	925,000
348	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	2,896,000
349	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	244,000
350	Nội soi tai mũi họng	40,000
351	Nội soi tai mũi họng	104,000
352	Tập sửa lỗi phát âm	106,000
353	Tập cho người thất ngôn	106,000
354	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	59,500
355	Tập nuốt	128,000
356	Tập nuốt	158,000
357	Tập tri giác và nhận thức	41,800
358	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	29,000
359	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	50,700
360	Kỹ thuật xoa bóp vùng	41,800
361	Tập với dụng cụ quay khớp vai	29,000
362	Tập vận động có kháng trở	46,900
363	Tập vận động có trợ giúp	46,900
364	Tập vận động thụ động	46,900
365	Tập lên, xuống cầu thang	29,000
366	Tập đi với gậy	29,000
367	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	29,000
368	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	46,900
369	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	46,900
370	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	46,900
371	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	42,300
372	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	45,800
373	Điều trị bằng tia hồng ngoại	35,200
374	Điều trị bằng siêu âm	45,600
375	Điều trị bằng các dòng điện xung	41,400
376	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	363,000
377	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	97,000
378	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	97,000
379	Điều trị tủy răng sữa	382,000
380	Điều trị tủy răng sữa	271,000
381	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	334,000
382	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	212,000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
383	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	212,000
384	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	212,000
385	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	212,000
386	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	212,000
387	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	158,000
388	Nhổ chân răng vĩnh viễn	190,000
389	Thay băng vết mổ	179,000
390	Thay băng vết mổ	112,000
391	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	305,000
392	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	257,000
393	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	237,000
394	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	362,000
395	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	729,000
396	Cắt phanh lưỡi	295,000
397	Chích áp xe quanh Amidan	729,000
398	Chích áp xe sàn miệng	729,000
399	Phẫu thuật cắt u Amidan	3,771,000
400	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	194,000
401	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	194,000
402	Cầm máu mũi bằng Merocel	275,000
403	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	1,277,000
404	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	673,000
405	Đốt điện cuốn mũi dưới	673,000
406	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	457,000
407	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	155,000
408	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	155,000
409	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3,040,000
410	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	834,000
411	Cắt polyp ống tai	602,000
412	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	834,000
413	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	834,000
414	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	115,000
415	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	115,000
416	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	159,000
417	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	221,000
418	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	162,000
419	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	164,000
420	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	162,000
421	Nắn, bó bột gãy xương chày	162,000
422	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	254,000
423	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	254,000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
424	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	254,000
425	Nắn, bó bột trật khớp gối	159,000
426	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	344,000
427	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	274,000
428	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	344,000
429	Nắn, bó bột gãy mâm chày	254,000
430	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	162,000
431	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	212,000
432	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	212,000
433	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	254,000
434	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	221,000
435	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	221,000
436	Nắn, bó bột trật khớp vai	164,000
437	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1,731,000
438	Mở rộng lỗ sáo	1,242,000
439	Nong niệu đạo	241,000
440	Giác hơi	33,200
441	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	65,500
442	Giác hơi điều trị cảm cúm	33,200
443	Giác hơi điều trị các chứng đau	33,200
444	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	33,200
445	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	33,200
446	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	35,500
447	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	35,500
448	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	35,500
449	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	35,500
450	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	35,500
451	Cứu điều trị bí đái thể hàn	35,500
452	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	35,500
453	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	35,500
454	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	35,500
455	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	35,500
456	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	35,500
457	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	35,500
458	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	35,500
459	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	65,500
460	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	65,500
461	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	65,500
462	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	65,500
463	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	65,500
464	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	65,500

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
465	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	65,500
466	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	65,500
467	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	65,500
468	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	65,500
469	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	65,500
470	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	65,500
471	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	65,500
472	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	65,500
473	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	65,500
474	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	65,500
475	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	65,500
476	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	65,500
477	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	65,500
478	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	66,100
479	Thủy châm điều trị đau lưng	66,100
480	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	66,100
481	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	66,100
482	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	66,100
483	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	66,100
484	Thủy châm điều trị đau răng	66,100
485	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	66,100
486	Thủy châm điều trị liệt chi trên	66,100
487	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	66,100
488	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	66,100
489	Thủy châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	66,100
490	Thủy châm điều trị đau vai gáy	66,100
491	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	66,100
492	Thủy châm điều trị đái dầm	66,100
493	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	66,100
494	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	66,100
495	Thủy châm điều trị mất ngủ	66,100
496	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	66,100
497	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	66,100
498	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	67,300
499	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	67,300
500	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	67,300
501	Điện châm điều trị giảm khứu giác	67,300
502	Điện châm điều trị ù tai	67,300
503	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	67,300
504	Điện châm điều trị đau răng	67,300

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
505	Điện châm điều trị liệt chi trên	67,300
506	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	67,300
507	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	67,300
508	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	67,300
509	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	67,300
510	Chườm ngải	35,500
511	Cứu	35,500
512	Thủy châm	66,100
513	Điện châm	74,300
514	Điện châm (Kim ngắn)	67,300
515	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	179,000
516	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	134,000
517	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	112,000
518	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	82,400
519	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	57,600
520	Thay băng, cắt chỉ	179,000
521	Thay băng, cắt chỉ	134,000
522	Thay băng, cắt chỉ	112,000
523	Nắn, cố định trật khớp hàm	221,000
524	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	221,000
525	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	162,000
526	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	162,000
527	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	234,000
528	Nắn, bó bột gãy Monteggia	212,000
529	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	254,000
530	Nắn, bó bột gãy xương chày	254,000
531	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	254,000
532	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	254,000
533	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	254,000
534	Nắn, bó bột trật khớp gối	159,000
535	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	344,000
536	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	274,000
537	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	344,000
538	Nắn, bó bột gãy xương chậu	344,000
539	Nắn, bó bột gãy mâm chày	254,000
540	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	159,000
541	Nắn, bó bột trật khớp háng	274,000
542	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	162,000
543	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	212,000
544	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	212,000
545	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	212,000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
546	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	212,000
547	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	254,000
548	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	254,000
549	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	221,000
550	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	221,000
551	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	221,000
552	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	254,000
553	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	254,000
554	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	254,000
555	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	257,000
556	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	178,000
557	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	82,400
558	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	179,000
559	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	134,000
560	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	112,000
561	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	57,600
562	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	32,900
563	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	305,000
564	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	237,000
565	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	178,000
566	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	257,000
567	Chích áp xe phần mềm lớn	186,000
568	Cắt polyp ống tai	602,000
569	Truyền tĩnh mạch	21,400
570	Tiêm tĩnh mạch	11,400
571	Tiêm bắp thịt	11,400
572	Tiêm dưới da	11,400
573	Tiêm trong da	11,400
574	Test nội bì	389,000
575	Test nội bì	475,000
576	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc	377,000
577	Đặt sonde hậu môn	82,100
578	Thụt tháo phân	82,100
579	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	305,000
580	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	257,000
581	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	237,000
582	Chích áp xe quanh Amidan	729,000
583	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1,648,000
584	Chích áp xe thành sau họng	729,000
585	Lấy dị vật tai	155,000
586	Lấy dị vật tai	514,000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
587	Thủ thuật nong vòi nhĩ	117,000
588	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	247,000
589	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	247,000
590	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	247,000
591	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	32,300
592	Nhổ chân răng sữa	37,300
593	Nhổ răng sữa	37,300
594	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	97,000
595	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	212,000
596	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	97,000
597	Điều trị tủy răng sữa	382,000
598	Điều trị tủy răng sữa	271,000
599	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	334,000
600	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	158,000
601	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	925,000
602	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	422,000
603	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	795,000
604	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	925,000
605	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	422,000
606	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	795,000
607	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	925,000
608	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	422,000
609	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	795,000
610	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	925,000
611	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	422,000
612	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	795,000
613	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	925,000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
614	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	422,000
615	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	795,000
616	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy	565,000
617	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	925,000
618	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	422,000
619	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	795,000
620	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	925,000
621	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	422,000
622	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	795,000
623	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	925,000
624	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	422,000
625	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	795,000
626	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội	925,000
627	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội	422,000
628	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội	795,000
629	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	925,000
630	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	422,000
631	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	795,000
632	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội.	925,000
633	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội.	422,000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
634	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội.	795,000
635	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	67,300
636	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	67,300
637	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	67,300
638	Điện châm điều trị đau lưng	67,300
639	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	67,300
640	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	67,300
641	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	67,300
642	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	67,300
643	Điện châm điều trị mất ngủ	67,300
644	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ	67,300
645	Điện châm điều trị teo cơ	67,300
646	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	67,300
647	Điện châm điều trị liệt nửa người	67,300
648	Điện châm điều trị liệt chi dưới	67,300
649	Điện châm điều trị liệt chi trên	67,300
650	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	67,300
651	Chườm ngải	35,500
652	Thụt tháo phân	82,100
653	Thụt tháo phân	82,100
654	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	82,100
655	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	189,000
656	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	305,000
657	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	305,000
658	Đặt ống thông hậu môn	82,100
659	Đặt ống thông dạ dày	90,100
660	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	176,000
661	Đặt sonde bàng quang	90,100
662	Vận động trị liệu hô hấp	30,100
663	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	240,000
664	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	179,000
665	Đặt ống thông hậu môn	82,100
666	Thụt giữ	82,100
667	Thụt tháo	82,100
668	Đặt ống thông dạ dày	90,100
669	Thông bàng quang	90,100
670	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	90,100
671	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	479,000
672	Điện tim thường	32,800
673	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	632,000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
674	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	632,000
675	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	632,000
676	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	632,000
677	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	632,000
678	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	609,000
679	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	609,000
680	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	411,000
681	Chụp Xquang đại tràng	264,000
682	Chụp Xquang thực quản dạ dày	224,000
683	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	97,200
684	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	65,400
685	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	69,200
686	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	56,200
687	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	224,000
688	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	101,000
689	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	65,400
690	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	56,200
691	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	97,200
692	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	65,400
693	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	69,200
694	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	97,200
695	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	65,400
696	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	69,200
697	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	65,400
698	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	56,200
699	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	97,200
700	Chụp Xquang ngực thẳng	65,400
701	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	69,200
702	Chụp Xquang ngực thẳng	56,200
703	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	122,000
704	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	97,200
705	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	65,400
706	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	56,200
707	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	97,200
708	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	65,400
709	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	69,200

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
710	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	97,200
711	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	65,400
712	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	69,200
713	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	97,200
714	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	65,400
715	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	69,200
716	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	97,200
717	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	65,400
718	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	69,200
719	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	97,200
720	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	65,400
721	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	69,200
722	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	97,200
723	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	65,400
724	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	69,200
725	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	65,400
726	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	56,200
727	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	65,400
728	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	56,200
729	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	97,200
730	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	65,400
731	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	69,200
732	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	97,200
733	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	65,400
734	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	69,200
735	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	97,200
736	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	422,000
737	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	795,000
738	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	925,000
739	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	422,000
740	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	795,000
741	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	925,000
742	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	422,000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
743	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	795,000
744	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	925,000
745	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	422,000
746	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	795,000
747	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	925,000
748	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	422,000
749	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	795,000
750	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	925,000
751	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	422,000
752	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	795,000
753	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	925,000
754	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	422,000
755	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	795,000
756	Lấy cao răng	77,000
757	Lấy cao răng	134,000
758	Thay băng vết mổ	82,400
759	Thay băng vết mổ	240,000
760	Thay băng, cắt chỉ	82,400
761	Chích hạch viêm mủ	186,000
762	Chích rạch áp xe nhỏ	186,000
763	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	159,000
764	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	212,000
765	Khâu da mi	809,000
766	Nội soi họng	40,000
767	Nội soi mũi	40,000
768	Nội soi tai	40,000
769	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	673,000
770	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	65,500

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
771	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	65,500
772	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	65,500
773	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	65,500
774	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	65,500
775	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	65,500
776	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	65,500
777	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	65,500
778	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	65,500
779	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	65,500
780	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	65,500
781	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	65,500
782	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	65,500
783	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	65,500
784	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	65,500
785	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	65,500
786	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	65,500
787	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	65,500
788	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	65,500
789	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	65,500
790	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	65,500
791	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	65,500
792	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	65,500
793	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	65,500
794	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	65,500
795	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	66,100
796	Thủy châm điều trị bí đái	66,100
797	Thủy châm điều trị đái dầm	66,100
798	Thủy châm điều trị táo bón	66,100
799	Thủy châm điều trị viêm co cứng cơ delta	66,100
800	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	66,100
801	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	66,100
802	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	66,100
803	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	66,100
804	Thủy châm điều trị đau lưng	66,100
805	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	66,100
806	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	66,100
807	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	66,100
808	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	66,100
809	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	66,100
810	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	66,100
811	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	66,100

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
812	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dâythần kinh	66,100
813	Thủy châm điều trị đau thần kinh toạ	66,100
814	Thủy châm điều trị teo cơ	66,100
815	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	66,100
816	Thủy châm điều trị liệt nửa người	66,100
817	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	66,100
818	Thủy châm điều trị liệt chi trên	66,100
819	Thủy châm điều trị liệt	66,100
820	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	67,300
821	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	67,300
822	Điện châm điều trị đau ngực sườn	67,300
823	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	67,300
824	Điện châm điều trị đau răng	67,300
825	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	67,300
826	Điện châm điều trị bí đái	67,300
827	Điện châm điều trị đái dầm	67,300
828	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	67,300
829	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	67,300
830	Điện châm điều trị táo bón	67,300
831	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	67,300
832	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	65,400
833	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	69,200
834	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	65,400
835	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	56,200
836	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	65,400
837	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	69,200
838	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	65,400
839	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	56,200
840	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	97,200
841	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	65,400
842	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	69,200
843	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	97,200
844	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	65,400
845	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	69,200
846	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	97,200
847	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	50,200
848	Siêu âm ổ bụng	43,900
849	Trứng giun, sán soi tươi	41,700
850	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	130,000
851	Dengue virus NS1Ag test nhanh	130,000
852	HIV Ab test nhanh	53,600

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
853	HCV Ab test nhanh	53,600
854	HBeAb test nhanh	59,700
855	HBeAg test nhanh	59,700
856	HBsAg test nhanh	53,600
857	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	53,600
858	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	38,200
859	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27,400
860	Định lượng Urê (niệu)	16,100
861	Định lượng Protein (niệu)	13,900
862	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	43,100
863	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	43,100
864	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	43,100
865	Định lượng Glucose (niệu)	13,900
866	Định lượng Creatinin (niệu)	16,100
867	Định lượng Canxi (niệu)	24,600
868	Định lượng Axit Uric (niệu)	16,100
869	Định lượng Amylase (niệu)	37,700
870	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	43,100
871	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	29,000
872	Định lượng Urê máu [Máu]	21,500
873	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	59,200
874	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	26,900
875	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	64,600
876	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	64,600
877	Định lượng Sắt [Máu]	32,300
878	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21,500
879	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26,900
880	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26,900
881	Định lượng HbA1c [Máu]	101,000
882	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19,200
883	Định lượng Globulin [Máu]	21,500
884	Định lượng Glucose [Máu]	21,500
885	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	64,600
886	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	64,600
887	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	29,000
888	Định lượng Creatinin (máu)	21,500
889	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Giá phản ứng CRP]	21,500
890	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	53,800
891	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	26,900
892	Định lượng Calci ion hóa [Máu]	16,100

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
893	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	12,900
894	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21,500
895	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	21,500
896	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21,500
897	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21,500
898	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21,500
899	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21,500
900	Định lượng Albumin [Máu]	21,500
901	Định lượng Acid Uric [Máu]	21,500
902	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	20,700
903	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	43,100
904	Máu lắng (bằng máy tự động)	34,600
905	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23,100
906	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	36,900
907	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	26,400
908	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	40,400
909	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	36,900
910	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	102,000
911	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	56,500
912	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	40,400
913	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	40,400
914	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	63,500
915	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	97,200
916	Chụp Xquang khớp vai thẳng	65,400
917	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	69,200
918	Chụp Xquang khớp vai thẳng	56,200
919	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	65,400
920	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	56,200
921	Chụp Xquang khung chậu thẳng	65,400
922	Chụp Xquang khung chậu thẳng	56,200
923	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	122,000
924	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	97,200
925	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	65,400
926	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	69,200
927	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	97,200
928	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	65,400

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
929	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	69,200
930	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	97,200
931	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	65,400
932	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	69,200
933	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	97,200
934	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	65,400
935	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	69,200
936	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	97,200
937	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	65,400
938	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	69,200
939	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	97,200
940	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	65,400
941	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	69,200
942	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	97,200
943	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	65,400
944	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	50,200
945	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	122,000
946	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	97,200
947	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	65,400
948	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	69,200
949	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	97,200
950	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	65,400
951	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	69,200
952	Chụp Xquang mỏm trâm	65,400
953	Chụp Xquang mỏm trâm	50,200
954	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	18,900
955	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	13,100
956	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	65,400
957	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	50,200
958	Chụp Xquang Schuller	65,400
959	Chụp Xquang Schuller	50,200
960	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	65,400
961	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	65,400
962	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	50,200
963	Chụp Xquang hàm chếch một bên	65,400
964	Chụp Xquang hàm chếch một bên	50,200
965	Chụp Xquang Hirtz	65,400
966	Chụp Xquang Hirtz	50,200
967	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	97,200
968	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	65,400
969	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	50,200

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
970	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	97,200
971	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	65,400
972	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	65,400
973	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	50,200
974	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	65,400
975	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	50,200
976	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	97,200
977	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	65,400
978	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	69,200
979	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	97,200
980	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	65,400
981	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	69,200
982	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	82,300
983	Siêu âm tinh hoàn hai bên	43,900
984	Siêu âm tuyến vú hai bên	43,900
985	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	43,900
986	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	43,900
987	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	43,900
988	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	43,900
989	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	43,900
990	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	181,000
991	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	43,900
992	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	82,300
993	Siêu âm Doppler động mạch thận	222,000
994	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	222,000
995	Siêu âm Doppler gan lách	82,300
996	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	82,300
997	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	43,900
998	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	43,900
999	Siêu âm tử cung phần phụ	43,900
1000	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	43,900
1001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	43,900
1002	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	43,900
1003	Siêu âm màng phổi	43,900
1004	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	82,300
1005	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	82,300
1006	Siêu âm hạch vùng cổ	43,900
1007	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	43,900
1008	Siêu âm các tuyến nước bọt	43,900

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
1009	Siêu âm tuyến giáp	43,900
1010	Siêu âm Doppler tim	222,000
1011	Vi nấm soi tươi	41,700
1012	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1,456,000
1013	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2,167,000
1014	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3,093,000
1015	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,564,000
1016	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2,564,000
1017	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,564,000
1018	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2,664,000
1019	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2,167,000
1020	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2,896,000
1021	Vi nấm nhuộm soi	41,700
1022	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	41,700
1023	Trứng giun soi tập trung	41,700
1024	Đơn bào đường ruột soi tươi	41,700
1025	Hồng cầu trong phân test nhanh	65,600
1026	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	38,200
1027	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	119,000
1028	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	143,000
1029	Rubella virus Ab test nhanh	149,000
1030	Rotavirus test nhanh	178,000
1031	Influenza virus A, B test nhanh	170,000
1032	EV71 IgM/IgG test nhanh	114,000
1033	CMV IgG miễn dịch bán tự động	113,000
1034	CMV IgM miễn dịch bán tự động	130,000
1035	Dengue virus IgG miễn dịch bán tự động	154,000
1036	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	154,000
1037	Dengue virus NS1Ag miễn dịch bán tự động	154,000
1038	Dengue virus NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	130,000
1039	HIV đo tải lượng Real-time PCR	734,000
1040	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	130,000
1041	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	130,000
1042	HIV Ab miễn dịch tự động	106,000
1043	HIV Ab miễn dịch bán tự động	106,000
1044	HIV Ag/Ab test nhanh	98,200
1045	HAV total miễn dịch tự động	101,000
1046	HAV IgM miễn dịch tự động	106,000
1047	HAV IgM miễn dịch bán tự động	106,000
1048	HAV Ab test nhanh	119,000
1049	HCV đo tải lượng Real-time PCR	824,000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
1050	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	119,000
1051	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	119,000
1052	HCV Ab miễn dịch tự động	119,000
1053	HCV Ab miễn dịch bán tự động	119,000
1054	HBV đo tải lượng Real-time PCR	664,000
1055	HBeAb miễn dịch bán tự động	95,500
1056	HBeAg miễn dịch tự động	95,500
1057	HBeAg miễn dịch bán tự động	95,500
1058	HBsAb định lượng	116,000
1059	HBsAg định lượng	471,000
1060	HBsAg miễn dịch tự động	74,700
1061	HBsAg miễn dịch bán tự động	74,700
1062	Virus Ab miễn dịch bán tự động	298,000
1063	Virus Ag miễn dịch bán tự động	298,000
1064	Virus test nhanh	238,000
1065	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	178,000
1066	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	87,100
1067	Streptococcus pyogenes ASO	41,700
1068	Leptospira test nhanh	138,000
1069	Helicobacter pylori Ag test nhanh	156,000
1070	Chlamydia test nhanh	71,600
1071	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	68,000
1072	Vibrio cholerae soi tươi	68,000
1073	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	68,000
1074	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	238,000
1075	Vi khuẩn test nhanh	238,000
1076	Vi khuẩn nhuộm soi	68,000
1077	Phản ứng CRP	21,500
1078	Định lượng Urê (dịch)	21,500
1079	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	26,900
1080	Phản ứng Rivalta [dịch]	8,500
1081	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	21,500
1082	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	26,900
1083	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	12,900
1084	Định lượng Creatinin (dịch)	21,500
1085	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	26,900
1086	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	21,500
1087	Định lượng Amylase (dịch)	21,500
1088	Định lượng Protein (dịch não tủy)	10,700
1089	Phản ứng Pandy [dịch]	8,500
1090	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	12,900

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
1091	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	176,000
1092	Định lượng Testosterol [Máu]	93,700
1093	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	37,700
1094	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	91,600
1095	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	86,200
1096	Định lượng Progesteron [Máu]	80,800
1097	Định lượng Prolactin [Máu]	75,400
1098	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	80,800
1099	Định lượng Insulin [Máu]	80,800
1100	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA) [Máu]	471,000
1101	Định lượng Folate [Máu]	86,200
1102	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	182,000
1103	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	80,800
1104	Định lượng Ferritin [Máu]	80,800
1105	Định lượng Estradiol [Máu]	80,800
1106	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	37,700
1107	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	26,900
1108	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	26,900
1109	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	86,200
1110	Định lượng Calcitonin [Máu]	134,000
1111	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	150,000
1112	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	139,000
1113	Định lượng CA^{125} (cancer antigen 125) [Máu]	139,000
1114	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	12,900
1115	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	86,200
1116	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	91,600
1117	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	204,000
1118	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	269,000
1119	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	75,400
1120	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	21,500
1121	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	23,100
1122	Rút máu để điều trị	236,000
1123	Điện di protein huyết thanh	371,000
1124	Điện di huyết sắc tố	358,000
1125	Điện di miễn dịch huyết thanh	1,016,000
1126	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	80,800
1127	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	80,800
1128	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	80,800

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
1129	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	80,800
1130	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	31,100
1131	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	31,100
1132	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	86,600
1133	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	28,800
1134	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	46,200
1135	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	20,700
1136	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	23,100
1137	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	57,700
1138	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	39,100
1139	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	207,000
1140	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	39,100
1141	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	39,100
1142	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	74,800
1143	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	74,800
1144	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật ống nghiệm)	28,800
1145	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	40,400
1146	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22ºC, 37ºC, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	464,000
1147	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	48,400
1148	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	159,000
1149	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động	91,600
1150	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công	56,000
1151	Cặn Addis	43,100
1152	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	43,100
1153	Tìm tế bào Hargraves	64,600
1154	Tập trung bạch cầu	28,800

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
1155	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	36,900
1156	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	40,400
1157	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	147,000
1158	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	530,000
1159	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	128,000
1160	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	69,300
1161	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	69,300
1162	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	65,800
1163	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	46,200
1164	Ghi điện não đồ thông thường	64,300
1165	Nội soi đại tràng sigma	305,000
1166	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	243,000
1167	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	576,000
1168	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	1,696,000
1169	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	728,000
1170	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522,000
1171	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	522,000
1172	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	632,000
1173	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	632,000
1174	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	632,000
1175	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	522,000
1176	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	632,000
1177	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	632,000
1178	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	632,000
1179	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	522,000
1180	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	522,000
1181	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	522,000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
1182	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	522,000
1183	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	522,000
1184	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	522,000
1185	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	522,000
1186	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	632,000
1187	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522,000
1188	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	539,000
1189	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	539,000
1190	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	371,000
1191	Chụp Xquang đường dò	406,000
1192	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	240,000
1193	Chụp Xquang đại tràng	156,000
1194	Chụp Xquang thực quản dạ dày	116,000
1195	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	50,200
1196	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	56,200
1197	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	56,200
1198	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	50,200
1199	Chụp Xquang ngực thẳng	50,200
1200	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	69,200
1201	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	56,200
1202	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	56,200
1203	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	56,200
1204	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	56,200
1205	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	56,200
1206	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	56,200
1207	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	50,200
1208	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	50,200
1209	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	56,200
1210	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	56,200
1211	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	50,200
1212	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	56,200
1213	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	56,200
1214	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	50,200
1215	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	50,200
1216	Chụp Xquang khớp vai thẳng	50,200
1217	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	50,200
1218	Chụp Xquang khung chậu thẳng	50,200
1219	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	56,200
1220	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	56,200

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
1221	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	56,200
1222	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	56,200
1223	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	56,200
1224	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	56,200
1225	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	50,200
1226	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	56,200
1227	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	56,200
1228	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	56,200
1229	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	50,200
1230	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	82,300
1231	Siêu âm Doppler tuyến vú	82,300
1232	Siêu âm Doppler tim, van tim	222,000
1233	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	222,000
1234	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	222,000
1235	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	222,000
1236	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	222,000
1237	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	82,300
1238	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	222,000
1239	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	82,300
1240	Tập các kiểu thở	30,100
1241	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	11,200
1242	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	46,900
1243	Tập đi với chân giả dưới gối	29,000
1244	Tập đi với chân giả trên gối	29,000
1245	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1,662,000
1246	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1,662,000
1247	Nắn sai khớp thái dương hàm	103,000
1248	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	460,000
1249	Nhổ răng thừa	207,000
1250	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	342,000
1251	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	342,000
1252	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	342,000
1253	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	342,000
1254	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	207,000
1255	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	337,000
1256	Điều trị tủy lại	954,000
1257	Chụp tuỷ bằng Hydroxit canxi	265,000
1258	Chụp tuỷ bằng MTA	265,000
1259	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	565,000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
1260	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy	565,000
1261	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	565,000
1262	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	565,000
1263	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	565,000
1264	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	565,000
1265	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	565,000
1266	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	565,000
1267	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	565,000
1268	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	565,000
1269	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	565,000
1270	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	2,627,000
1271	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	186,000
1272	Thay băng vết mổ	57,600
1273	Cắt chỉ sau phẫu thuật	32,900
1274	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	178,000
1275	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	5,659,000
1276	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	3,771,000
1277	Phẫu thuật cắt thuỳ giáp	4,166,000
1278	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	865,000
1279	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	703,000
1280	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	508,000
1281	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	508,000
1282	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	513,000
1283	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	513,000
1284	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	513,000
1285	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	290,000
1286	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	290,000
1287	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	954,000
1288	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	263,000
1289	Khí dung mũi họng	20,400
1290	Thay canuyn	247,000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
1291	Đặt nội khí quản	568,000
1292	Bơm thuốc thanh quản	20,500
1293	Đốt họng hạt bằng nhiệt	79,100
1294	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	954,000
1295	Lấy dị vật hạ họng	40,800
1296	Lấy dị vật họng miệng	40,800
1297	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	729,000
1298	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	116,000
1299	Chích áp xe quanh Amidan	263,000
1300	Chích áp xe sàn miệng	263,000
1301	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1,014,000
1302	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	1,014,000
1303	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	2,814,000
1304	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	954,000
1305	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	719,000
1306	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	4,159,000
1307	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	4,159,000
1308	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê)	4,159,000
1309	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mền gây tê	2,955,000
1310	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	2,955,000
1311	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	2,955,000
1312	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	2,012,000
1313	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt	3,002,000
1314	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	954,000
1315	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	1,574,000
1316	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	1,574,000
1317	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2,814,000
1318	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	790,000
1319	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2,814,000
1320	Phẫu thuật cắt u Amydal	1,648,000
1321	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	673,000
1322	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	673,000
1323	Cầm máu mũi bằng Merocel	205,000
1324	Nhét bấc mũi trước	116,000
1325	Nhét bấc mũi sau	116,000
1326	Phương pháp Proetz	57,600

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
1327	Chọc rửa xoang hàm	278,000
1328	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	2,672,000
1329	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	133,000
1330	Bẻ cuốn mũi	133,000
1331	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	447,000
1332	Đốt điện cuốn mũi dưới	447,000
1333	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	278,000
1334	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	954,000
1335	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	954,000
1336	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1,415,000
1337	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2,672,000
1338	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	5,336,000
1339	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,188,000
1340	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3,188,000
1341	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	3,188,000
1342	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3,188,000
1343	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	3,873,000
1344	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	3,873,000
1345	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	3,873,000
1346	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3,873,000
1347	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	3,873,000
1348	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	3,873,000
1349	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3,873,000
1350	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	3,188,000
1351	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	3,873,000
1352	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1,415,000
1353	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1,574,000
1354	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2,750,000
1355	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	1,415,000
1356	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	4,922,000
1357	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	8,042,000
1358	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	3,053,000
1359	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	663,000
1360	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	3,873,000
1361	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	2,955,000
1362	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	2,955,000
1363	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	3,873,000
1364	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	62,900
1365	Làm thuốc tai	20,500
1366	Chọc hút dịch vành tai	52,600
1367	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	514,000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
1368	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	514,000
1369	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	954,000
1370	Bơm hơi vòi nhĩ	115,000
1371	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3,040,000
1372	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	486,000
1373	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	1,334,000
1374	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	3,720,000
1375	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	5,209,000
1376	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	3,040,000
1377	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3,040,000
1378	Vá nhĩ đơn thuần	3,720,000
1379	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	1,415,000
1380	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	3,720,000
1381	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5,209,000
1382	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ	3,720,000
1383	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	11,400
1384	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	11,400
1385	Bóc nhân xơ vú	984,000
1386	Cắt u vú lành tính	2,862,000
1387	Chích áp xe vú	219,000
1388	Cắt u xương sụn lành tính	3,746,000
1389	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1,206,000
1390	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1,784,000
1391	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	1,784,000
1392	Bóc nang tuyến Bartholin	1,274,000
1393	Cắt u thành âm đạo	2,048,000
1394	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	3,668,000
1395	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2,944,000
1396	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2,944,000
1397	Cắt u nang buồng trứng	2,944,000
1398	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2,944,000
1399	Cắt polyp cổ tử cung	1,935,000
1400	Mổ bóc nhân xơ vú	984,000
1401	Cắt u vú lành tính	2,862,000
1402	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	1,965,000
1403	Cắt polyp mũi	663,000
1404	Cắt polyp ống tai	1,990,000
1405	Cắt u amidan	3,771,000
1406	Cắt bỏ khối u màn hầu	2,754,000
1407	Cắt khối u khẩu cái	2,754,000
1408	Cắt u lưỡi lành tính	2,754,000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
1409	Cắt khối u vùng họng miệng bằng laser	7,159,000
1410	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1,234,000
1411	Cắt ung thư hố mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng …	5,529,000
1412	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	1,334,000
1413	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	1,334,000
1414	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	415,000
1415	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	820,000
1416	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	455,000
1417	Cắt các u nang giáp móng	2,133,000
1418	Cắt các u lành tuyến giáp	1,784,000
1419	Cắt các u lành vùng cổ	2,627,000
1420	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	1,234,000
1421	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1,126,000
1422	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	705,000
1423	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	1,234,000
1424	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1,126,000
1425	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	705,000
1426	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	246,000
1427	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng	178,000
1428	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	21,400
1429	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,818,000
1430	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2,818,000
1431	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,298,000
1432	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2,298,000
1433	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,269,000
1434	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2,269,000
1435	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	182,000
1436	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	242,000
1437	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	410,000
1438	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	242,000
1439	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	410,000
1440	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	259,000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
1441	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	399,000
1442	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	234,000
1443	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	319,000
1444	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	234,000
1445	Nắn, bó bột gãy xương gót	144,000
1446	Nắn, bó bột gãy xương chày	234,000
1447	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	335,000
1448	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	335,000
1449	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	335,000
1450	Nắn, bó bột trật khớp gối	259,000
1451	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	144,000
1452	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	624,000
1453	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	644,000
1454	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	624,000
1455	Nắn, bó bột gãy mâm chày	335,000
1456	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	234,000
1457	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	335,000
1458	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	335,000
1459	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	335,000
1460	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	399,000
1461	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	399,000
1462	Nắn, bó bột trật khớp vai	319,000
1463	Phẫu thuật vết thương khớp	2,758,000
1464	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	2,963,000
1465	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	2,963,000
1466	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²	4,228,000
1467	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²	2,790,000
1468	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3,325,000
1469	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4,616,000
1470	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,598,000
1471	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	2,887,000
1472	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	2,887,000
1473	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1,731,000
1474	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	3,750,000
1475	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	3,750,000
1476	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	3,750,000
1477	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	3,750,000
1478	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	3,985,000
1479	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	2,963,000
1480	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	2,963,000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
1481	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	2,963,000
1482	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	2,963,000
1483	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	2,963,000
1484	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	2,963,000
1485	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3,741,000
1486	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	2,887,000
1487	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	2,887,000
1488	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	2,963,000
1489	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	2,963,000
1490	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	2,963,000
1491	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	3,750,000
1492	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	3,750,000
1493	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	3,750,000
1494	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	2,963,000
1495	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2,963,000
1496	Phẫu thuật vết thương bàn tay	1,965,000
1497	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4,616,000
1498	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4,616,000
1499	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	3,750,000
1500	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	3,750,000
1501	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	3,750,000
1502	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	3,750,000
1503	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	3,750,000
1504	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	3,750,000
1505	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	3,985,000
1506	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	3,750,000
1507	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	2,963,000
1508	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	2,963,000
1509	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	2,963,000
1510	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới qương quay	3,750,000
1511	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	3,750,000
1512	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	3,750,000
1513	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	3,985,000
1514	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	3,750,000
1515	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	3,750,000
1516	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	3,750,000
1517	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	3,750,000
1518	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	3,750,000
1519	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2,514,000
1520	Khâu vết thương thành bụng	1,965,000
1521	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3,258,000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
1522	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3,258,000
1523	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	3,258,000
1524	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3,258,000
1525	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3,258,000
1526	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3,258,000
1527	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3,258,000
1528	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	198,000
1529	Phẫu thuật cắt u thành ngực	1,965,000
1530	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3,014,000
1531	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1,756,000
1532	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	107,000
1533	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	222,000
1534	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	20,400
1535	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	653,000
1536	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	35,500
1537	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	35,500
1538	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	35,500
1539	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	35,500
1540	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	35,500
1541	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	35,500
1542	Cứu điều trị di tinh thể hàn	35,500
1543	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	35,500
1544	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	35,500
1545	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	35,500
1546	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	35,500
1547	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	35,500
1548	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	35,500
1549	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	65,500
1550	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	65,500
1551	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	65,500
1552	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	65,500
1553	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	65,500
1554	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	65,500
1555	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	65,500
1556	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	65,500
1557	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	65,500
1558	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	65,500
1559	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	65,500
1560	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	65,500

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
1561	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	65,500
1562	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	65,500
1563	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	65,500
1564	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	65,500
1565	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	65,500
1566	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	65,500
1567	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	65,500
1568	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	65,500
1569	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	65,500
1570	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	65,500
1571	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	65,500
1572	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	65,500
1573	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	65,500
1574	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	65,500
1575	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	65,500
1576	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	65,500
1577	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	65,500
1578	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	65,500
1579	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	65,500
1580	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	65,500
1581	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	65,500
1582	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	65,500
1583	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	65,500
1584	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	65,500
1585	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	65,500
1586	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	65,500
1587	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	66,100
1588	Thủy châm điều trị liệt dương	66,100
1589	Thủy châm điều trị di tinh	66,100
1590	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	66,100
1591	Thủy châm điều trị giảm thị lực	66,100
1592	Thủy châm điều trị lác cơ năng	66,100
1593	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	66,100
1594	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	66,100
1595	Thủy châm điều trị mày đay	66,100
1596	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	66,100
1597	Thủy châm điều trị trĩ	66,100
1598	Thủy châm điều trị sa dạ dày	66,100
1599	Thủy châm điều trị viêm amydan	66,100
1600	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	66,100

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
1601	Thủy châm điều trị nấc	66,100
1602	Thủy châm điều trị hội chứng stress	66,100
1603	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	67,300
1604	Điện châm điều trị giảm đau do zona	67,300
1605	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	67,300
1606	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	67,300
1607	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	67,300
1608	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	67,300
1609	Điện châm điều trị lác cơ năng	67,300
1610	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	67,300
1611	Điện châm điều trị viêm kết mạc	67,300
1612	Điện châm điều trị đau hố mắt	67,300
1613	Điện châm điều trị chắp lẹo	67,300
1614	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	67,300
1615	Điện châm điều trị khàn tiếng	67,300
1616	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	67,300
1617	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	67,300
1618	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	67,300
1619	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	67,300
1620	Điện châm điều trị sa tử cung	67,300
1621	Điện châm điều trị viêm bàng quang	67,300
1622	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	67,300
1623	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	67,300
1624	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	67,300
1625	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	67,300
1626	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	67,300
1627	Điện châm điều trị trĩ	67,300
1628	Điện châm điều trị viêm amidan	67,300
1629	Điện châm điều trị cảm mạo	67,300
1630	Điện châm điều trị hội chứng stress	67,300
1631	Điện châm điều trị huyết áp thấp	67,300
1632	Mãng châm	72,300
1633	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	258,000
1634	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	392,000
1635	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	186,000
1636	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	246,000
1637	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	616,000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
1638	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	616,000
1639	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	392,000
1640	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	246,000
1641	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2,477,000
1642	Siêu âm tim thai qua thành bụng	222,000
1643	Siêu âm tim Doppler	222,000
1644	Tháo bột các loại	52,900
1645	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5,071,000
1646	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	5,071,000
1647	Phẫu thuật nội soi điều trịbuồng trứng bị xoắn	5,071,000
1648	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	925,000
1649	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	1,279,000
1650	Nội soi lấy sỏi bàng quang	4,027,000
1651	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	2,896,000
1652	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,564,000
1653	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2,896,000
1654	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	2,814,000
1655	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3,188,000
1656	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	663,000
1657	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	3,873,000
1658	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	4,922,000
1659	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	3,873,000
1660	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,188,000
1661	Thay băng, cắt chỉ	57,600
1662	Tạo hình bằng các vạt tự do đa dạng đơn giản	3,325,000
1663	Rút chỉ thép xương ức	1,731,000
1664	Rút đinh các loại	1,731,000
1665	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1,731,000
1666	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	259,000
1667	Nắn, cố định trật khớp hàm	399,000
1668	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	399,000
1669	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	234,000
1670	Nắn, bó bột gẫy xương gót	144,000
1671	Nắn, bó bột gãy Monteggia	335,000
1672	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	335,000
1673	Nắn, bó bột gãy xương chày	335,000
1674	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	335,000
1675	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	335,000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
1676	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	335,000
1677	Nắn, bó bột trật khớp gối	259,000
1678	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	144,000
1679	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	624,000
1680	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	644,000
1681	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	624,000
1682	Nắn, bó bộtgãy xương chậu	624,000
1683	Nắn, bó bột gãy mâm chày	335,000
1684	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	259,000
1685	Nắn, bó bột trật khớp háng	644,000
1686	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	234,000
1687	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	335,000
1688	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	335,000
1689	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	335,000
1690	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữahai xương cẳng tay	335,000
1691	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	335,000
1692	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	335,000
1693	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	335,000
1694	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	399,000
1695	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	399,000
1696	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	399,000
1697	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	335,000
1698	Nắn, bó bột gẫy 1/3 giữa thân xương cánh tay	335,000
1699	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	335,000
1700	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm²	2,790,000
1701	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	3,325,000
1702	Nối gân duỗi	2,963,000
1703	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	2,887,000
1704	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	2,887,000
1705	Nối gân gấp	2,963,000
1706	Tháo bỏ các ngón chân	2,887,000
1707	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	3,750,000
1708	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	3,750,000
1709	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	3,750,000
1710	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	3,750,000
1711	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	3,750,000
1712	Đóng đinh xương chày mở	3,750,000
1713	Tháo khớp gối	3,741,000
1714	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	3,750,000
1715	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	186,000
1716	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2,360,000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
1717	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	728,000
1718	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	522,000
1719	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	522,000
1720	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	522,000
1721	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	522,000
1722	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	522,000
1723	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	522,000
1724	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522,000
1725	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	43,900
1726	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	29,000
1727	Tập do cứng khớp	45,700
1728	Điều trị chườm ngải cứu	35,500
1729	Tập ho có trợ giúp	30,100
1730	Nhổ chân răng sữa	37,300
1731	Nhổ răng sữa	37,300
1732	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	460,000
1733	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	247,000
1734	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	4,623,000
1735	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	4,623,000
1736	Phẫu thuật rò khe mang I	4,623,000
1737	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4,615,000
1738	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng Laser	1,415,000
1739	Khâu vết rách vành tai	178,000
1740	Chích rạch màng nhĩ	61,200
1741	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3,040,000
1742	Soi cổ tử cung	61,500
1743	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	3,750,000
1744	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	3,750,000
1745	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	3,750,000
1746	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	3,750,000
1747	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	3,750,000
1748	Cắt túi mật	4,523,000
1749	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	4,616,000
1750	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2,248,000
1751	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2,562,000
1752	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2,562,000
1753	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2,561,000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
1754	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2,832,000
1755	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	2,561,000
1756	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2,561,000
1757	Cắt ruột thừa đơn thuần	2,561,000
1758	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	2,832,000
1759	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…)	3,579,000
1760	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,579,000
1761	Tháo lồng ruột non	2,498,000
1762	Tháo xoắn ruột non	2,498,000
1763	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2,498,000
1764	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3,579,000
1765	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3,579,000
1766	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3,579,000
1767	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1,242,000
1768	Cắt bỏ tinh hoàn	2,321,000
1769	Phẫu thuật vỡ vật hang do gẫy dương vật	1,242,000
1770	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1,242,000
1771	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,751,000
1772	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	65,500
1773	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	66,100
1774	Thủy châm điều trị đau hố mắt	66,100
1775	Thủy châm điều trị sụp mi	66,100
1776	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	66,100
1777	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	66,100
1778	Thủy châm điều trị sụp mi	66,100
1779	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	66,100
1780	Thủy châm điều trị khàn tiếng	66,100
1781	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	66,100
1782	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	66,100
1783	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	66,100
1784	Thủy châm điều trị đau dây V	66,100
1785	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	66,100
1786	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	66,100
1787	Thủy châm điều trị hen phế quản	66,100
1788	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	66,100
1789	Thủy châm điều trị thống kinh	66,100
1790	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	66,100
1791	Thủy châm điều trị sa tử cung	66,100
1792	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	66,100
1793	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	66,100
1794	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	66,100

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
1795	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	66,100
1796	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	66,100
1797	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	66,100
1798	Thủy châm điều trị giảm thính lực	66,100
1799	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	66,100
1800	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	2,627,000
1801	Cắt nang vùng sàn miệng	2,777,000
1802	Cắt u cơ vùng hàm mặt	2,627,000
1803	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	2,627,000
1804	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	705,000
1805	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội.	565,000
1806	Cắt chỉ khâu da	32,900
1807	Rửa cùng đồ	41,600
1808	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	78,400
1809	Đốt lông xiêu	47,900
1810	Cắt bỏ tinh hoàn	2,321,000
1811	Nong niệu đạo	241,000
1812	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	2,832,000
1813	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	5,273,000
1814	Chích áp xe tầng sinh môn	807,000
1815	Chọc dò túi cùng Douglas	280,000
1816	Mở bụng thăm dò	2,514,000
1817	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3,258,000
1818	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2,248,000
1819	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	807,000
1820	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2,832,000
1821	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,832,000
1822	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4,289,000
1823	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2,561,000
1824	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	1,965,000
1825	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2,598,000
1826	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	3,789,000
1827	Cắt polyp ống tai	1,990,000
1828	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	3,144,000
1829	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	2,927,000
1830	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2,627,000
1831	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2,627,000
1832	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	2,927,000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
1833	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	2,627,000
1834	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	4,623,000
1835	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	705,000
1836	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	705,000
1837	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	1,126,000
1838	Cắt u phần mềm vùng cổ	2,627,000
1839	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	1,126,000
1840	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	178,000
1841	Cắt Amidan bằng Coblator	2,355,000
1842	Phẫu thuật nạo VA gây mê	790,000
1843	Đốt họng bằng khí CO-2 (bằng áp lạnh)	130,000
1844	Đốt họng bằng khí nitơ lỏng	148,000
1845	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rõ xoang lê (túi mang 1V)	4,615,000
1846	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sàng	8,042,000
1847	FESS giải quyết các u lành tính	4,159,000
1848	Khí dung mũi họng	20,400
1849	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	20,500
1850	Đốt lạnh họng hạt	130,000
1851	Đốt nhiệt họng hạt	79,100
1852	Chích áp xe quanh Amidan	263,000
1853	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3,040,000
1854	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1,085,000
1855	Lấy dị vật hạ họng	40,800
1856	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	3,002,000
1857	Áp lạnh Amidan	193,000
1858	Chích áp xe thành sau họng	263,000
1859	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	275,000
1860	Làm Proetz	57,600
1861	Bẻ cuốn dưới	133,000
1862	Nhét bấc mũi trước	116,000
1863	Nhét bấc mũi sau	116,000
1864	Nắn sống mũi sau chấn thương	2,672,000
1865	Chích rạch màng nhĩ	61,200
1866	Làm thuốc tai	20,500
1867	Chích nhọt ống tai ngoài	186,000
1868	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	52,600
1869	Lấy dị vật tai	62,900
1870	Thông vòi nhĩ	86,600
1871	Chỉnh hình tai giữa	5,209,000
1872	Thủ thuật nong vòi nhĩ	37,900
1873	Vá nhĩ đơn thuần	3,720,000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
1874	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	5,215,000
1875	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	363,000
1876	Nắn sai khớp thái dương hàm	103,000
1877	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1,662,000
1878	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1,662,000
1879	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	212,000
1880	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	212,000
1881	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	212,000
1882	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	212,000
1883	Phục hồi cổ răng bằng Composite	337,000
1884	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	337,000
1885	Điều trị sâu ngà răng phục hồibằng Composite	247,000
1886	Nhổ chân răng vĩnh viễn	190,000
1887	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	102,000
1888	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay	565,000
1889	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	565,000
1890	Điều trị tủy lại	954,000
1891	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	565,000
1892	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	565,000
1893	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	565,000
1894	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	247,000
1895	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	247,000
1896	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	247,000
1897	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	565,000
1898	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	565,000
1899	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội	565,000
1900	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	565,000
1901	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	65,500
1902	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	65,500
1903	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	65,500
1904	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũixoang	65,500

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
1905	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	65,500
1906	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	65,500
1907	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	65,500
1908	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	65,500
1909	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	65,500
1910	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	65,500
1911	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	65,500
1912	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	65,500
1913	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	65,500
1914	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	65,500
1915	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	65,500
1916	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	65,500
1917	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	65,500
1918	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	65,500
1919	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	65,500
1920	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	65,500
1921	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	65,500
1922	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	65,500
1923	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	65,500
1924	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	65,500
1925	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	65,500
1926	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	65,500
1927	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	66,100
1928	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	66,100
1929	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	66,100
1930	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	66,100
1931	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	66,100
1932	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	66,100
1933	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	66,100
1934	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	66,100
1935	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	66,100
1936	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	66,100
1937	Thủy châm điều trị chứng tic	66,100
1938	Thủy châm điều trị dị ứng	66,100
1939	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	66,100
1940	Thủy châm điều trị nôn, nấc	66,100
1941	Thủy châm điều trị đau dạ dày	66,100
1942	Thủy châm điều trị sa dạ dày	66,100
1943	Thủy châm điều trị trĩ	66,100

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
1944	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	66,100
1945	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	66,100
1946	Thủy châm điều trị hen phế quản	66,100
1947	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	66,100
1948	Thủy châm điều trị viêm xoang	66,100
1949	Thủy châm điều trị thất ngôn	66,100
1950	Thủy châm điều trị giảm thính lực	66,100
1951	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	66,100
1952	Thủy châm điều trị động kinh	66,100
1953	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	66,100
1954	Thủy châm điều trị khàn tiếng	66,100
1955	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	66,100
1956	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	66,100
1957	Thủy châm điều trị chứng ù tai	66,100
1958	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	66,100
1959	Thủy châm điều trị bại não	66,100
1960	Điện châm điều trị chứng tic	67,300
1961	Điện châm điều trị huyết áp thấp	67,300
1962	Điện châm điều trị tăng huyết áp	67,300
1963	Điện châm điều trị hen phế quản	67,300
1964	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	67,300
1965	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	67,300
1966	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	67,300
1967	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	67,300
1968	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	67,300
1969	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	67,300
1970	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	67,300
1971	Điện châm điều trị cảm cúm	67,300
1972	Điện châm điều trị viêm phần phụ	67,300
1973	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	67,300
1974	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	67,300
1975	Điện châm điều trị nôn nấc	67,300
1976	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	67,300
1977	Điện châm điều trị thất ngôn	67,300
1978	Điện châm điều trị giảm thính lực	67,300
1979	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	67,300
1980	Điện châm điều trị giảm thị lực	67,300
1981	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	67,300
1982	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	244,000
1983	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137,000
1984	Rửa bàng quang	198,000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
1985	Rửa bàng quang lấy máu cục	198,000
1986	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	110,000
1987	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	134,000
1988	Hút đờm hầu họng	11,100
1989	Ghi điện não thường quy	64,300
1990	Siêu âm Doppler mạch máu	222,000
1991	Nghiệm pháp Atropin	198,000
1992	Siêu âm màng phổi cấp cứu	43,900
1993	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	178,000
1994	Khí dung thuốc giãn phế quản	20,400
1995	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	185,000
1996	Đo chức năng hô hấp	126,000
1997	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	678,000
1998	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	176,000
1999	Bơm rửa khoang màng phổi	216,000
2000	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	155,000
2001	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	155,000
2002	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	479,000
2003	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	176,000
2004	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	43,900
2005	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	12,600
2006	Khâu phục hồi bờ mi	693,000
2007	Khâu da mi	1,440,000
2008	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	243,000
2009	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	447,000
2010	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	290,000
2011	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (1 bên)	275,000
2012	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1 bên)	205,000
2013	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	50,700
2014	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	41,800
2015	Điều trị bằng tia hồng ngoại	35,200
2016	Điều trị bằng các dòng điện xung	41,400
2017	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	65,500
2018	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	65,500
2019	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	65,500
2020	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	65,500
2021	Xoa bóp bấm huyệt điều trịliệt tứ chi do chấn thương cột sống	65,500
2022	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	65,500
2023	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta	65,500

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
2024	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	65,500
2025	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	65,500
2026	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	65,500
2027	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	65,500
2028	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	65,500
2029	Thủy châm điều trị giảm thị lực	66,100
2030	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	66,100
2031	Thủy châm điều trị bệnh hố mắt	66,100
2032	Thủy châm điều trị sụp mi	66,100
2033	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	66,100
2034	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	66,100
2035	Điện châm điều trị viêm kết mạc	67,300
2036	Điện châm điều trị bệnh hố mắt	67,300
2037	Điện châm điều trị sụp mi	67,300
2038	Điện châm điều trị chắp lẹo	67,300
2039	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	67,300
2040	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	67,300
2041	Điện châm điều trị stress	67,300
2042	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	67,300
2043	Điện châm điều trị khàn tiếng	67,300
2044	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	67,300
2045	Điện châm điều trị giảm khứu giác	67,300
2046	Điện châm điều trị chứng ù tai	67,300
2047	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	67,300
2048	Điện châm điều trị bại não	67,300
2049	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	15,200
2050	Đặt sonde hậu môn	82,100
2051	Rửa dạ dày cấp cứu	119,000
2052	Đặt ống thông dạ dày	90,100
2053	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	479,000
2054	Khí dung thuốc thở máy	20,400
2055	Khí dung thuốc cấp cứu	20,400
2056	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	32,800
2057	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	198,000
2058	Chọc hút mủ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	176,000
2059	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	43,900
2060	Siêu âm khớp (một vị trí)	43,900
2061	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	110,000
2062	Hút nang bao hoạt dịch	114,000
2063	Hút dịch khớp vai	114,000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
2064	Hút dịch khớp cổ tay	114,000
2065	Hút dịch khớp cổ chân	114,000
2066	Hút dịch khớp khuỷu	114,000
2067	Hút dịch khớp háng	114,000
2068	Hút dịch khớp gối	114,000
2069	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	597,000
2070	Rửa dạ dày cấp cứu	119,000
2071	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	305,000
2072	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	294,000
2073	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	189,000
2074	Nội soi trực tràng ống mềm	189,000
2075	Chọc hút khí màng phổi	143,000
2076	Chọc dò dịch màng phổi	137,000
2077	Rửa dạ dày cấp cứu	119,000
2078	Rửa bàng quang lấy máu cục	198,000
2079	Mở thông bàng quang trên xương mu	373,000
2080	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	559,000
2081	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	559,000
2082	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SiMV [giờ theo thực tế]	559,000
2083	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	559,000
2084	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	559,000
2085	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	559,000
2086	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	185,000
2087	Mở màng phổi cấp cứu	596,000
2088	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	185,000
2089	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	143,000
2090	Siêu âm màng phổi cấp cứu	43,900
2091	Định nhóm máu tại giường	39,100
2092	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	15,200
2093	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	134,000
2094	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	137,000
2095	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	43,900
2096	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	20,400
2097	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	20,400
2098	Đặt ống nội khí quản	568,000
2099	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	216,000
2100	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	317,000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
2101	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	11,100
2102	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	11,100
2103	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	32,900
2104	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	32,800
2105	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	65,400
2106	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú…)	82,300
2107	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	82,300
2108	Siêu âm Doppler động mạch thận	222,000
2109	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	222,000
2110	Siêu âm Doppler gan lách	82,300
2111	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	82,300
2112	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	43,900
2113	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	43,900
2114	Siêu âm màng phổi	43,900
2115	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	82,300
2116	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	82,300
2117	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	65,400
2118	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	65,400
2119	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	65,400
2120	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	65,400
2121	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	65,400
2122	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	65,400
2123	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	65,400
2124	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	65,400
2125	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	65,400
2126	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	97,200
2127	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	65,400
2128	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	65,400
2129	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	65,400
2130	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	65,400
2131	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	65,400
2132	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	65,400
2133	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	65,400
2134	Chụp Xquang thực quản dạ dày	224,000
2135	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	97,200
2136	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	65,400
2137	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	65,400

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Đơn giá
2138	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	97,200
2139	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	65,400
2140	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	65,400
2141	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	65,400
2142	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	65,400
2143	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	65,400
2144	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	65,400
2145	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1,731,000
2146	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	2,896,000
2147	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	97,200